

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22/9/2025.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Võ Chát**

Các hội thẩm nhân dân: **Ông Đào Xuân Nhi và ông Nguyễn Văn Được**

- Thư ký phiên tòa: **Bà Đỗ Thị Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: **Bà Đỗ Thị Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 140/2025/TLST-HNGĐ ngày 13/8/2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXX-ST ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh ngày 01/01/1980, CCCD: 084180011xxx; *Địa chỉ nơi cư trú:* Khu phố T, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

* *Bị đơn:* Ông Trương Hồng Đ, sinh ngày 01/01/1980, CCCD: 070080002xxx; *Địa chỉ:* Khu phố T, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:* Bà T và ông Đ sống chung, có đăng ký tại UBND xã T, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) vào ngày 30/3/2012, vợ chồng sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không tình tưởng lẫn nhau, không quan tâm đến nhau và xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2020 cho đến nay, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể kéo dài và không còn yêu thương nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về phần con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trương Thanh Bảo T, sinh ngày 03/9/2014 và cháu Trương Thanh N, sinh ngày 06/11/2012. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về phần cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về phần tài sản và công nợ chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn ông Trương Hồng Đ trình bày:* Ông Đ với bà T sống chung, có đăng ký tại UBND xã T, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (nay là phường B, tỉnh Đồng Nai) vào ngày 30/3/2012, vợ chồng sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không tình tưởng lẫn nhau, không quan tâm đến nhau và xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2020 cho đến nay, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Ông Đ thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể kéo dài và không còn yêu thương nhau nên đồng ý ly hôn với bà T.

Về phần con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trương Thanh Bảo T, sinh ngày 03/9/2014 và cháu Trương Thanh N, sinh ngày 06/11/2012. Ông Đ đồng ý giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về phần cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo Pháp luật Tổ tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu; Các đương sự chấp hành yêu cầu của Tòa án về việc giao nộp chứng cứ. Nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 51, 56, 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Trương Hồng Đ.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cháu Trương Thanh N và cháu Trương Thanh Bảo T cho nguyên đơn bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về phân cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có nên không xem xét giải quyết.

Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị T có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn đối với ông Trương Hồng Đ, đây là vụ án tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn là ông Đ cư trú tại khu phố Tiến Hưng 3, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Bùi Thị T và ông Trương Hồng Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ sống chung, có đăng ký tại UBND xã T, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (nay là phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai) vào ngày 30/3/2012, vợ chồng sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không tình tưởng lẫn nhau, không quan tâm đến nhau và xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2020 cho đến nay, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể kéo dài và không còn yêu thương ông Đ nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại phải trên cơ sở tình cảm tự nguyện của hai bên, hiện nay bà T và ông Đ khẳng định mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được nữa, cuộc sống chung căng thẳng ngột ngạt, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Vì vậy cần chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trương Thanh Bảo T, sinh ngày 03/9/2014 và cháu Trương Thanh N, sinh ngày 06/11/2012, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi các con chung và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Đ cũng đồng ý giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét

xử xét thấy, bà T và ông Đ đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay, các cháu đều ở với mẹ từ đó cho đến nay. Do đó, để tránh xáo trộn cuộc sống và đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần cũng như vì tương lai sau này của các cháu, mặt khác cháu N và cháu T đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần giao cháu N và cháu T cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi và ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, tuy nhiên nếu ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của ông Đ theo Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5]. Về phần cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

[6]. Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có nên không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bà T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm.

[8]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Đồng Nai là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Bùi Thị T được ly hôn ông Trương Hồng Đ.

2. *Về con chung:* Giao cháu Trương Thanh Bảo T, sinh ngày 03/9/2014 và cháu Trương Thanh N, sinh ngày 06/11/2012 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở người đó thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu

đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con nếu có căn cứ cho rằng mình hoặc bên kia không đáp ứng được quyền lợi cho con.

3. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000125 ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

4. Quyền kháng cáo: Bà T và ông Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV9-Dồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã, phường (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Võ Chất